

Số: 704 /QĐ-UBND

Quảng Ninh, ngày 14 tháng 4 năm 2014

**QUYẾT ĐỊNH**

SỔ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG	Số:.....16.03.....
ĐẾN	Ngày:.....15/4.....
Chuyển	.....

Về việc xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu (2011-2015) của huyện Hải Hà

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai; Căn cứ Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Thông tư số 19/2009/TT-BTNMT ngày 02 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Kết luận của Đồng chí Chủ tịch Ủy ban nhân dân Tỉnh tại cuộc họp Thường trực và Ban cán sự Ủy ban nhân dân Tỉnh ngày 10/01/2014 về việc đồng ý phê duyệt quy hoạch sử dụng đất của các địa phương trên nguyên tắc giao Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định quy hoạch sử dụng đất của thời kỳ duyệt phù hợp với quy hoạch kinh tế xã hội của địa phương;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 104/TTr-TNMT-KHHC ngày 12/3/2014.

**QUYẾT ĐỊNH**

**Điều 1.** Phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Hải Hà với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020

a) Diện tích, cơ cấu các loại đất:

*Đơn vị tính: ha*

STT	Chỉ tiêu	Hiện trạng năm 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Tỉnh phân bổ (ha)	Huyện xác định (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	51.393,17	100,00			51.393,17	100

STT	Chỉ tiêu	Hiện trạng năm 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Tỉnh phân bổ (ha)	Huyện xác định (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
1	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>39.753,42</b>	<b>77,35</b>	<b>38.480,35</b>	<b>201,47</b>	<b>38.681,82</b>	<b>75,27</b>
1.1	Đất trồng lúa	2.716,74	5,29	2.600,00	15,54	2.615,54	5,09
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	1.861,99	3,62	2.025,63		2.025,63	3,94
1.2	Đất trồng cây lâu năm	1.239,16	2,41	1.028,00		1.028,00	2,00
1.3	Đất rừng phòng hộ	15.207,54	29,59	14.092,00		14.092,00	27,42
1.4	Đất rừng sản xuất	18.662,69	36,31	19.121,73		19.121,73	37,21
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	894,54	1,74	2.303,00		2.303,00	4,48
1.6	Đất nông nghiệp còn lại	1.032,75	2,01		613,54	613,54	1,19
2	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>5.853,87</b>	<b>11,39</b>	<b>12.358,25</b>	<b>-201,47</b>	<b>12.156,78</b>	<b>23,65</b>
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	20,12	0,04	19,82	24,60	44,42	0,09
2.2	Đất quốc phòng	112,11	0,22	336,00		336,00	0,65
2.3	Đất an ninh	0,80	0,00	4,10		4,10	0,01
2.4	Đất khu công nghiệp	433,60	0,84	3.733,00		3.733,00	7,26
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	595,62	1,16		876,70	876,70	1,71
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng gốm sứ	64,38	0,13		140,38	140,38	0,27
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	197,77	0,38	197,77	22,67	220,44	0,43
2.8	Đất di tích danh thắng			1,00		1,00	0,00
2.9	Đất để xử lý, chôn lấp chất thải nguy hại			22,00	260,21	282,21	0,55
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	0,95	0,00		2,60	2,60	0,01
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	90,68	0,18	81,58	43,32	124,90	0,24
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	802,98	1,56		1.787,66	1.787,66	3,48
2.13	Đất phát triển hạ tầng	1.093,42	2,13	1.392,00	349,81	1.741,81	3,39
	<i>Trong đó: Đất cơ sở văn hóa</i>	10,32	0,02	10,32	15,80	26,12	0,05
	<i>Đất cơ sở y tế</i>	3,46	0,01	3,46	0,87	4,33	0,01
	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	34,66	0,07	34,66	13,67	48,33	0,09

STT	Chỉ tiêu	Hiện trạng năm 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Tỉnh phân bổ (ha)	Huyện xác định (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	<i>Đất cơ sở thể dục, thể thao</i>	14,70	0,03	14,40	15,97	30,37	0,06
2.14	Đất phi nông nghiệp còn lại	2.400,97	4,67		2.685,56	2.685,56	5,23
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>5.785,88</b>	<b>11,26</b>	<b>554,57</b>		<b>554,57</b>	<b>1,08</b>
	Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng			5.231,31		5.231,31	10,18
<b>4</b>	<b>Đất đô thị</b>	<b>144,44</b>	<b>0,28</b>	<b>1.570,03</b>	<b>0,00</b>	<b>1.570,03</b>	<b>3,05</b>
	<i>Trong đó: Đất ở tại đô thị</i>	<i>40,47</i>	<i>0,08</i>	<i>176,00</i>		<i>176,00</i>	<i>0,34</i>
<b>5</b>	<b>Đất khu du lịch</b>						
<b>6</b>	<b>Đất khu dân cư nông thôn</b>	<b>745,96</b>	<b>1,45</b>		<b>930,53</b>	<b>930,53</b>	<b>1,81</b>
	<i>Trong đó: Đất ở tại nông thôn</i>	<i>360,15</i>	<i>0,70</i>		<i>421,80</i>	<i>421,80</i>	<i>0,82</i>

b). Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

*Đơn vị tính: ha*

STT	Chỉ tiêu	Cả thời kỳ	Phân theo kỳ	
			Kỳ đầu	Kỳ cuối
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp</b>	<b>2576,31</b>	<b>1237,03</b>	<b>1339,28</b>
1.1	Đất trồng lúa	102,63	68,48	34,15
1.2	Đất trồng cây lâu năm	293,22	185,54	107,68
1.3	Đất rừng phòng hộ	8,41	7,62	0,79
1.4	Đất rừng sản xuất	1.639,75	660,74	979,01
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản tập trung	171,48	111,36	60,12
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>	<b>105,89</b>	<b>84,69</b>	<b>21,20</b>
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	0,20	0,20	

STT	Chỉ tiêu	Cả thời kỳ	Phân theo kỳ	
			Kỳ đầu	Kỳ cuối
2.2	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	105,69	84,49	21,20

c). Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Loại đất	Cả thời kỳ 2011-2020	Giai đoạn 2011-2015	Giai đoạn 2016-2020
1	2	3	4	5
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp</b>	<b>2157.83</b>	<b>794.59</b>	<b>1363.24</b>
1.1	Đất trồng lúa	170.48	80.48	90.00
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	77,57	25,69	51,88
1.2	Đất trồng cây lâu năm	20.80	6.45	14.35
1.3	Đất rừng phòng hộ	346.94	34.70	312.24
1.4	Đất rừng đặc dụng			
1.5	Đất rừng sản xuất	1409.54	565.98	843.56
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	67.96	39.54	28.42
1.7	Đất nông nghiệp còn lại	142.11	67.44	74.67
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>			
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm			
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác			
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	0.45	0.45	
2.4	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	42.25		42.25
2.5	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	15.00	15.00	

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 tỷ lệ 1/25.000; Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu (2011-2015) của huyện Hải Hà.

**Điều 2.** Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu của huyện Hải Hà với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong kỳ kế hoạch:

*Đơn vị tính: ha*

STT	Chỉ tiêu	Diện tích năm hiện trạng	Diện tích đến các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
	<b>Tổng diện tích tự nhiên</b>	51393,17	51393,17	51393,17	51393,17	51393,17	51393,17
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	39.753,42	39.726,09	39.672,60	39.455,75	39.256,87	38.955,40
1.1	Đất trồng lúa	2.716,74	2.707,79	2.698,81	2.676,37	2.663,93	2.649,69
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>1.861,99</i>	<i>1.861,24</i>	<i>1.856,75</i>	<i>1.926,81</i>	<i>1.985,79</i>	<i>2.033,29</i>
1.2	Đất trồng cây lâu năm	1.239,16	1.238,92	1.231,73	1.163,44	1.109,29	1.119,82
1.3	Đất rừng phòng hộ	15.207,54	15.207,54	15.207,54	14.891,16	14.706,85	14.519,10
1.4	Đất rừng sản xuất	18.662,69	18.649,57	18.635,58	18.913,95	19.005,86	18.923,38
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản tập trung	894,54	894,74	900,99	915,22	974,14	1.479,10
1.6	Đất nông nghiệp còn lại	1.032,75	1.027,53	997,95	895,60	796,79	762,77
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>5.853,87</b>	<b>5.884,35</b>	<b>5.988,46</b>	<b>7.000,56</b>	<b>7.891,08</b>	<b>9.000,26</b>
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình SN	20,12	20,15	20,15	22,53	22,53	40,73
2.2	Đất quốc phòng	112,11	112,11	112,11	112,11	114,20	336,20
2.3	Đất an ninh	0,80	0,80	0,80	1,84	4,10	4,10
2.4	Đất khu công nghiệp	433,60	433,60	433,60	772,39	1.045,51	1.333,83
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	595,62	609,32	627,96	689,63	777,45	821,87
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng gốm sứ	64,38	64,38	85,38	124,38	140,38	140,38
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	197,77	197,77	220,44	220,44	220,44	220,44
2.8	Đất di tích danh thắng	-	-	-	-	-	1,00

STT	Chỉ tiêu	Diện tích năm hiện trạng	Diện tích đến các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
2.9	Đất để xử lý, chôn lấp chất thải nguy hại	-	-	3,50	7,09	17,59	29,59
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	0,95	0,95	1,60	1,60	1,60	1,60
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	90,68	90,68	91,18	96,71	98,04	116,21
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	802,98	802,98	802,30	1.121,67	1.449,41	1.787,66
2.13	Đất phát triển hạ tầng	1.093,42	1.104,45	1.131,62	1.301,36	1.405,28	1.504,88
	<i>Trong đó: Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>10,32</i>	<i>10,85</i>	<i>16,60</i>	<i>19,03</i>	<i>20,53</i>	<i>22,29</i>
	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>3,46</i>	<i>3,74</i>	<i>3,95</i>	<i>4,20</i>	<i>4,13</i>	<i>4,13</i>
	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	<i>34,66</i>	<i>34,91</i>	<i>36,13</i>	<i>39,58</i>	<i>41,55</i>	<i>43,07</i>
	<i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>	<i>14,70</i>	<i>14,70</i>	<i>18,98</i>	<i>24,81</i>	<i>27,45</i>	<i>30,29</i>
2.14	Các loại đất phi nông nghiệp còn lại	2.400,97	2.406,65	2.415,88	2.483,37	2.522,76	2.539,63
3	Đất chưa sử dụng	5.785,88	5.782,73	5.732,11	4.936,86	4.245,22	3.437,51
	<i>Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng</i>		<i>3,15</i>	<i>50,62</i>	<i>795,25</i>	<i>691,64</i>	<i>807,71</i>
4	Đất đô thị	144,44	144,44	467,94	487,94	1.047,09	1.570,03
	<i>Trong đó: Đất ở</i>	<i>40,47</i>	<i>40,51</i>	<i>41,94</i>	<i>45,44</i>	<i>71,79</i>	<i>122,14</i>
5	Đất khu dân cư nông thôn	745,96	745,96	773,82	810,13	808,45	850,85
	<i>Trong đó: Đất ở</i>	<i>360,15</i>	<i>365,83</i>	<i>376,56</i>	<i>395,15</i>	<i>385,63</i>	<i>399,79</i>

Ghi chú: \* Diện tích kế hoạch năm 2011 và năm 2012 là số liệu thống kê đất đai đến ngày 31/12/2011 và ngày 31/12/2012.

## 2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Diện tích (ha)	Phân theo các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	1237,03	27,33	61,37	376,11	295,74	476,48
1.1	Đất trồng lúa	68,48	8,75	10,61	22,44	12,44	14,24
1.2	Đất trồng cây lâu năm	185,54	0,24	7,19	68,29	56,56	53,26

STT	Chỉ tiêu	Diện tích (ha)	Phân theo các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1.3	Đất rừng phòng hộ	7,62	-	-	2,18	1,00	4.44
1.4	Đất rừng sản xuất	660,74	13,12	13,99	165,32	133.70	334.61
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản tập trung	111,36	-	-	49,50	27,50	34.36
2	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>	<b>84,69</b>	<b>0,20</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>6,70</b>	<b>77,79</b>
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	0,20	0,20	-	-	-	-
2.2	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	84,49	-	-	-	6,70	77,79

### 3. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

*Đơn vị tính: ha*

STT	Mục đích sử dụng đất	Diện tích	Phân theo các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>439,01</b>	<b>-</b>	<b>7,88</b>	<b>159,26</b>	<b>96,86</b>	<b>175,01</b>
1.1	Đất trồng lúa	1,63	-	1,63	-	-	-
1.2	Đất rừng sản xuất	325,10	-	-	129,49	49.00	146,61
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản tập trung	101,28	-	6,25	29,77	42,86	22,40
2	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>1.909,36</b>	<b>3,15</b>	<b>42,74</b>	<b>635,99</b>	<b>594,78</b>	<b>632,70</b>
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	0,81	-	-	0,81	-	-
2.2	Đất quốc phòng	10,00	-	-	-	-	10,00
2.3	Đất an ninh	0,92	-	-	0,92	-	-
2.4	Đất khu công nghiệp	616,38	-	-	202,13	202,12	212.13
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	31,02	1,47	1,60	21,95	3,00	3,00
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng gồm sứ	11,00	-	11,00	-	-	-
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	22,37	-	22,37	-	-	-
2.8	Đất để xử lý, chôn lấp chất thải nguy hại	2,31	-	0,85	1,46	-	-
2.9	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	0,65	-	0,65	-	-	-

STT	Mục đích sử dụng đất	Diện tích	Phân theo các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
2.10	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	2,67	-	-	-	-	2,67
2.11	Đất có mặt nước chuyên dùng	994,05	-	-	325,00	330,00	339,05
2.12	Đất phát triển hạ tầng	163,70	1,44	2,50	67,02	44,05	48,69
3	<b>Đất đô thị</b>	<b>289,31</b>	-	<b>10,10</b>	<b>7,00</b>	<b>263,55</b>	<b>8,66</b>
	<i>Trong đó: Đất ở</i>	4,76	-	-	3,10	-	1,66
6	<b>Đất khu dân cư nông thôn</b>	<b>15,29</b>	<b>0,24</b>	<b>7,27</b>	<b>2,12</b>	<b>2,66</b>	<b>3,00</b>
	<i>Trong đó: Đất ở</i>	8,72	0,24	3,77	0,60	2,61	1,50

**Điều 3.** Căn cứ vào Điều 1, Điều 2 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Hải Hà có trách nhiệm:

1. Công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Định kỳ hàng năm có Báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để Ủy ban nhân dân Tỉnh tổng hợp báo cáo Chính phủ theo quy định. Chịu trách nhiệm về các chỉ tiêu sử dụng đất do Huyện xác định.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Hải Hà, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

*Nơi nhận:*

- Tỉnh ủy, HĐND Tỉnh (để b/c);
  - CT, các PCT UBND Tỉnh;
  - Như Điều 4 (để t/h);
  - Lãnh đạo VP, TH3, QLDD1, QH3;
  - Lưu: VT, QLDD2.
- C.20b-QĐ36

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH



Đỗ Thông